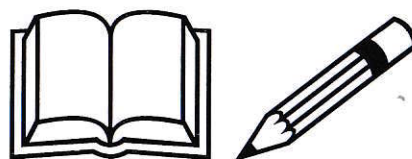


SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH



**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10  
TRƯỜNG THPT C NGHĨA HÙNG  
NĂM HỌC 2026-2027  
ĐỢT 1, HỆ: CÔNG LẬP (THEO A, B, C)**

*Ninh Bình, tháng 6 năm 2026*

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH NINH BÌNH**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027  
TRƯỜNG THPT C NGHĨA HƯNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
1	680001	NGUYỄN KHÁNH AN	Nữ	20/10/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	9,00	7,10	0,00	0,00	23,60	
2	680002	PHẠM BẢO AN	Nam	10/08/2011	THCS Rạng Đông	9,50	8,50	8,80	0,00	0,00	26,80	
3	680003	TRẦN THỊ HOÀI AN	Nữ	01/10/2011	THCS Nghĩa Hải	7,75	8,25	9,05	0,00	0,00	25,05	
4	680004	VŨ THÀNH AN	Nam	30/11/2011	THCS Nghĩa Hải	5,75	7,25	6,50	0,00	0,00	19,50	
5	680005	ĐẶNG HÀ TRUNG ANH	Nam	29/01/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,50	9,30	1,00	0,00	27,30	
6	680006	ĐỖ QUỲNH ANH	Nữ	03/09/2011	THCS Doãn Khuê	6,50	8,50	6,25	0,00	0,00	21,25	
7	680007	HOÀNG KIM ANH	Nữ	07/04/2011	THCS Doãn Khuê	6,25	8,25	5,00	0,00	0,00	19,50	
8	680009	LÃ HOÀNG MAI ANH	Nữ	28/10/2011	THCS Phúc Thắng	5,25	8,00	6,50	0,00	0,00	19,75	
9	680011	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	18/09/2011	THCS Nghĩa Lâm	7,50	8,25	7,15	0,00	0,00	22,90	
10	680012	NGUYỄN HOÀNG LAN ANH	Nữ	12/10/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	6,50	6,95	0,00	0,00	20,70	
11	680014	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	08/08/2011	THCS Nghĩa Hải	5,75	8,00	7,65	0,00	0,00	21,40	
12	680015	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	23/03/2011	THCS Nam Điền	9,50	8,75	7,85	0,00	0,00	26,10	
13	680016	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	25/12/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	7,00	6,15	0,00	0,00	18,40	
14	680017	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	18/02/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,75	7,65	0,00	0,00	22,90	
15	680018	NGUYỄN TRẦN DIỆU TỐ ANH	Nữ	25/10/2011	THCS Nam Điền	8,00	9,00	8,70	0,00	0,00	25,70	
16	680019	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	19/07/2011	THCS Nam Điền	6,75	7,00	4,50	0,00	0,00	18,25	
17	680020	PHẠM LAN ANH	Nữ	03/04/2011	THCS Doãn Khuê	5,50	8,00	5,85	0,00	0,00	19,35	
18	680021	PHẠM MAI ANH	Nữ	01/05/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,75	8,25	0,00	0,00	25,25	
19	680022	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	05/03/2011	THCS Phúc Thắng	6,50	7,50	6,25	0,00	0,00	20,25	
20	680023	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	29/01/2011	THCS Doãn Khuê	5,50	7,00	5,35	0,00	0,00	17,85	
21	680024	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	27/05/2011	THCS Nghĩa Hải	3,75	7,00	4,85	0,00	0,00	15,60	
22	680025	PHẠM TUẤN ANH	Nam	07/02/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,75	7,90	0,00	0,00	23,15	
23	680026	PHAN NGỌC ANH	Nữ	15/09/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	8,00	4,95	0,00	0,00	20,20	
24	680027	TRẦN LAN ANH	Nữ	10/01/2011	THCS Nghĩa Lâm	8,50	8,25	8,85	0,00	0,00	25,60	

*tocty* *th*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
25	680028	TRẦN LAN ANH	Nữ	26/04/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,50	8,90	0,00	0,00	25,90	
26	680029	TRẦN MAI ANH	Nữ	09/03/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	8,50	7,75	0,00	0,00	24,25	
27	680030	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	24/11/2011	THCS Nam Điền	6,50	7,25	6,50	0,00	0,00	20,25	
28	680032	VŨ DƯƠNG THỂ ANH	Nam	03/02/2011	THCS Rạng Đông	6,00	7,75	5,00	0,00	0,00	18,75	
29	680033	VŨ HOÀNG ANH	Nam	24/04/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,25	8,95	0,00	0,00	25,20	
30	680034	VŨ NHẬT ANH	Nam	06/08/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	7,50	7,60	0,00	0,00	23,10	
31	680035	VŨ TUẤN ANH	Nam	14/11/2011	THCS Rạng Đông	6,00	6,75	2,60	0,00	0,00	15,35	
32	680037	ĐINH GIA BẢO	Nam	12/01/2011	THCS Rạng Đông	6,75	5,75	3,00	0,00	0,00	15,50	
33	680038	HOÀNG GIA BẢO	Nam	04/07/2011	THCS Doãn Khuê	4,50	7,00	4,10	0,00	0,00	15,60	
34	680039	NGUYỄN PHẠM GIA BẢO	Nam	28/02/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,25	6,85	0,00	0,00	23,60	
35	680040	NGUYỄN THIÊN BẢO	Nam	09/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,00	8,10	0,00	0,00	24,10	
36	680041	NINH QUỐC BẢO	Nam	26/07/2011	THCS Rạng Đông	8,25	8,00	4,35	0,00	0,00	20,60	
37	680042	TRẦN GIA BẢO	Nam	08/01/2011	THCS Nam Điền	9,00	8,25	8,60	0,00	0,00	25,85	
38	680043	TRẦN GIA BẢO	Nam	17/10/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	7,00	7,10	0,00	0,00	22,10	
39	680044	TRẦN PHẠM GIA BẢO	Nam	26/09/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	7,00	7,20	0,00	0,00	21,45	
40	680045	TRẦN THÁI BẢO	Nam	13/03/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	7,00	7,95	0,00	0,00	22,95	
41	680046	KIM TINH BĂNG	Nam	29/04/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,00	7,25	0,00	0,00	23,75	
42	680047	HOÀNG THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	18/10/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	7,75	7,75	0,00	0,00	23,00	
43	680048	NGUYỄN NGỌC BÍCH	Nữ	10/09/2011	THCS Rạng Đông	6,25	6,25	3,50	0,00	0,00	16,00	
44	680049	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	03/05/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	7,75	5,75	0,00	0,00	21,50	
45	680050	VŨ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	16/01/2011	THCS Phúc Thắng	8,75	8,25	8,25	0,00	0,00	25,25	
46	680051	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	Nam	25/01/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	6,75	3,45	0,00	0,00	16,20	
47	680052	TRẦN THANH BÌNH	Nam	17/10/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	5,20	0,00	0,00	21,45	
48	680053	VŨ NGÂN BÌNH	Nữ	21/08/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	7,25	7,45	0,00	0,00	21,95	
49	680054	ĐẶNG NGỌC BẢO CHÂM	Nữ	10/09/2011	THCS Nam Điền	8,50	7,50	5,95	0,00	0,00	21,95	
50	680055	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂM	Nữ	27/08/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,75	7,80	0,00	0,00	25,05	
51	680056	VŨ NGỌC BẢO CHÂM	Nữ	24/07/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	8,25	7,35	0,00	0,00	23,10	
52	680057	LÊ BẢO CHÂU	Nữ	14/08/2011	THCS Rạng Đông	4,25	8,00	3,75	0,00	0,00	16,00	
53	680058	NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	25/03/2011	THCS Rạng Đông	7,50	7,75	7,55	0,00	0,00	22,80	
54	680059	NGUYỄN MINH CHÂU	Nữ	24/08/2011	THCS Rạng Đông	7,25	8,50	5,75	0,00	0,00	21,50	
55	680060	PHẠM TRẦN MINH CHÂU	Nữ	27/06/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	9,05	0,00	0,00	26,05	

*July* 

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
56	680061	PHẠM VŨ MINH CHÂU	Nữ	08/09/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	8,25	9,75	0,00	0,00	26,00	
57	680062	ĐỒNG KIM CHI	Nữ	07/05/2011	THCS Rạng Đông	7,25	7,75	6,30	0,00	0,00	21,30	
58	680063	NGÔ QUỲNH CHI	Nữ	03/06/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	7,50	0,00	0,00	23,75	
59	680064	TRẦN QUỲNH CHI	Nữ	28/04/2011	THCS Rạng Đông	6,50	6,25	7,70	0,00	0,00	20,45	
60	680065	VŨ THỊ ÁNH CHI	Nữ	24/01/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	8,50	5,70	0,00	0,00	21,45	
61	680066	VƯƠNG LINH CHI	Nữ	18/10/2011	THCS Doãn Khuê	5,50	6,25	5,60	0,00	0,00	17,35	
62	680067	TRẦN CÔNG CHÍNH	Nam	12/03/2011	THCS Nam Điền	7,50	6,75	5,50	0,00	0,00	19,75	
63	680068	LẠI THANH CHỨC	Nữ	03/11/2011	THCS Rạng Đông	7,50	8,25	7,20	0,00	0,00	22,95	
64	680069	NGUYỄN THANH CHỨC	Nữ	01/09/2011	THCS Rạng Đông	5,50	8,00	3,35	0,00	0,00	16,85	
65	680070	PHẠM THỊ THANH CHỨC	Nữ	11/03/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	7,75	7,75	0,00	0,00	24,00	
66	680071	PHẠM BẢO CHUNG	Nam	04/06/2011	THCS Phúc Thắng	5,50	8,00	4,50	0,00	0,00	18,00	
67	680072	TRẦN THỊ CÚC	Nữ	03/08/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	7,75	7,40	0,00	0,00	22,90	
68	680073	PHẠM MẠNH CƯỜNG	Nam	22/02/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	7,00	6,50	0,00	0,00	21,00	
69	680074	VŨ CÔNG DANH	Nam	14/09/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	7,00	7,90	0,00	0,00	22,90	
70	680075	NGUYỄN THỂ DÂN	Nam	11/02/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	6,00	5,80	0,00	0,00	17,05	
71	680076	HOÀNG THỊ THÙY DIỄM	Nữ	09/11/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	6,25	6,05	0,00	0,00	17,05	
72	680077	CAO THỰC DIỆP	Nữ	22/06/2011	THCS Rạng Đông	7,75	7,50	7,90	0,00	0,00	23,15	
73	680078	ĐOÀN NGỌC DIỆP	Nữ	24/03/2011	THCS Rạng Đông	8,25	8,25	8,00	0,00	0,00	24,50	
74	680079	TRẦN NGỌC DIỆP	Nữ	30/08/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	7,00	5,20	0,00	0,00	17,45	
75	680080	NGUYỄN THỊ XUÂN DIỆU	Nữ	04/01/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	8,50	8,70	0,00	0,00	25,45	
76	680081	TRẦN HOÀNG DIỆU	Nữ	15/12/2011	THCS Doãn Khuê	9,00	7,75	5,70	0,00	0,00	22,45	
77	680082	NGUYỄN VŨ HỒNG DỊU	Nữ	23/06/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	8,00	6,25	0,00	0,00	22,50	
78	680083	LẠI THÙY DUNG	Nữ	16/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,50	7,00	5,70	0,00	0,00	19,20	
79	680084	NGUYỄN KIM DUNG	Nữ	08/02/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	8,70	0,00	0,00	24,95	
80	680085	TRẦN THỊ KIM DUNG	Nữ	31/08/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	6,75	7,20	0,00	0,00	21,95	
81	680086	BÙI TIẾN DŨNG	Nam	27/04/2011	THCS Rạng Đông	6,50	7,50	6,60	0,00	0,00	20,60	
82	680087	NGÔ ĐỨC DŨNG	Nam	27/08/2011	THCS Doãn Khuê	7,00	7,25	7,00	0,00	0,00	21,25	
83	680089	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	13/10/2011	THCS Rạng Đông	7,75	7,25	7,65	0,00	0,00	22,65	
84	680090	TRẦN VĂN DŨNG	Nam	20/10/2011	THCS Phúc Thắng	9,50	8,25	9,20	0,00	0,00	26,95	
85	680091	PHẠM MINH DŨNG	Nam	23/05/2011	THCS Rạng Đông	8,00	7,75	5,50	0,00	0,00	21,25	
86	680092	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	27/03/2011	THCS Nam Điền	5,00	7,00	4,60	0,00	0,00	16,60	

*truly #*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
87	680093	PHẠM VĂN DUY	Nam	10/01/2011	THCS Nghĩa Hải	6,50	6,75	4,90	0,00	0,00	18,15	
88	680094	TẠ KHÁNH DUY	Nam	14/01/2011	THCS Trục Thái	7,75	6,75	5,60	0,00	0,00	20,10	
89	680095	TRẦN MẠNH DUY	Nam	01/02/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	7,75	4,50	0,00	0,00	20,75	
90	680096	VŨ ĐỨC DUY	Nam	20/12/2011	THCS Nghĩa Hải	5,50	6,50	4,60	0,00	0,00	16,60	
91	680097	LÃ VĂN DƯƠNG	Nam	09/04/2011	THCS Nam Điền	5,75	6,00	4,60	0,00	0,00	16,35	
92	680098	NGUYỄN TRẦN ÁNH DƯƠNG	Nữ	21/12/2011	THCS Rạng Đông	3,75	6,00	7,25	0,00	0,00	17,00	
93	680099	PHẠM HOÀNG DƯƠNG	Nam	27/11/2011	THCS Rạng Đông	9,25	7,75	8,60	0,00	0,00	25,60	
94	680100	TRẦN TUẤN DƯƠNG	Nam	18/06/2011	THCS Nghĩa Hải	6,50	6,00	7,20	0,00	0,00	19,70	
95	680101	VŨ VĂN DƯƠNG	Nam	19/05/2011	THCS Nghĩa Hải	6,50	5,00	5,60	0,00	0,00	17,10	
96	680103	TRẦN KHÁNH ĐAN	Nữ	04/08/2011	THCS Phúc Thắng	5,25	8,00	6,45	0,00	0,00	19,70	
97	680104	TRẦN VĂN ĐĂNG	Nam	15/01/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	6,00	4,75	0,00	0,00	16,75	
98	680105	ĐÀO QUỐC ĐẠT	Nam	27/08/2011	THCS Rạng Đông	7,50	7,25	5,85	0,00	0,00	20,60	
99	680106	ĐINH TIẾN ĐẠT	Nam	23/08/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	7,50	8,00	0,00	0,00	20,75	
100	680107	ĐỖ TIẾN ĐẠT	Nam	16/03/2011	THCS Rạng Đông	7,50	7,75	6,45	0,00	0,00	21,70	
101	680108	LÊ THÀNH ĐẠT	Nam	20/07/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	8,50	8,70	0,00	0,00	25,20	
102	680109	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	21/02/2011	THCS Nam Điền	5,25	6,75	5,10	0,00	0,00	17,10	
103	680110	TRẦN TUẤN ĐẠT	Nam	14/10/2011	THCS Nam Điền	6,25	6,75	5,85	0,00	0,00	18,85	
104	680111	VŨ HÀ ĐẠT	Nam	24/01/2011	THCS Rạng Đông	7,50	7,25	6,35	0,00	0,00	21,10	
105	680112	VŨ TIẾN ĐẠT	Nam	17/10/2011	THCS Rạng Đông	7,50	8,00	6,00	0,00	0,00	21,50	
106	680113	NGUYỄN MINH ĐĂNG	Nam	28/12/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	7,75	9,25	0,00	0,00	24,75	
107	680114	PHẠM HẢI ĐĂNG	Nam	23/10/2011	THCS Nghĩa Hải	4,50	6,25	5,75	0,00	0,00	16,50	
108	680116	VŨ HẢI ĐĂNG	Nam	20/11/2011	THCS Nam Điền	7,50	7,75	6,60	0,00	0,00	21,85	
109	680117	PHẠM DƯƠNG NGỌC DIỆP	Nam	29/01/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,00	7,45	0,00	0,00	23,20	
110	680119	TRẦN VĂN ĐOÀN	Nam	11/01/2011	THCS Nam Điền	9,00	8,75	8,50	0,00	0,00	26,25	
111	680121	LẠI MINH ĐỨC	Nam	03/09/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	7,25	7,15	0,00	0,00	21,65	
112	680122	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	01/11/2011	THCS Rạng Đông	5,25	6,75	4,10	0,00	0,00	16,10	
113	680123	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	01/08/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	7,75	4,50	0,00	0,00	19,75	
114	680124	TRẦN MẠNH ĐỨC	Nam	13/05/2011	THCS Phúc Thắng	7,25	7,75	6,00	0,00	0,00	21,00	
115	680125	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	23/04/2011	THCS Rạng Đông	7,25	7,50	6,10	0,00	0,00	20,85	
116	680126	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	26/11/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	8,00	7,40	0,00	0,00	23,90	
117	680128	VŨ THỊ HỒNG GĂM	Nữ	26/10/2011	THCS Phúc Thắng	6,75	7,25	6,50	0,00	0,00	20,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
118	680129	NGUYỄN HOÀNG GIA	Nam	26/05/2011	THCS Nghĩa Lâm	7,00	8,00	5,35	0,00	0,00	20,35	
119	680130	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	26/03/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,75	7,50	0,00	0,00	24,75	
120	680131	LÊ NGÂN GIANG	Nữ	30/12/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,00	6,90	0,00	0,00	22,65	
121	680132	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	14/12/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	7,75	8,50	0,00	0,00	24,75	
122	680133	LÊ HẢI KHÁNH HÀ	Nữ	30/06/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,75	9,65	0,00	0,00	25,65	
123	680134	PHẠM THIÊN HÀ	Nam	20/08/2011	THCS Phúc Thắng	5,75	6,25	7,85	0,00	0,00	19,85	
124	680135	TRẦN KHÁNH NGỌC HÀ	Nữ	01/02/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	7,75	7,90	0,00	0,00	23,40	
125	680136	TRẦN THỊ HÀ	Nữ	27/12/2011	THCS Rạng Đông	7,00	8,25	6,10	0,00	0,00	21,35	
126	680137	NGUYỄN THANH HẢI	Nam	05/09/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	7,75	8,50	0,00	0,00	24,25	
127	680138	ĐẶNG THỊ MỸ HẠNH	Nữ	07/09/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,25	7,10	0,00	0,00	23,10	
128	680139	TRẦN MAI HẠNH	Nữ	18/06/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	8,00	8,85	0,00	0,00	25,10	
129	680140	BÙI CHÍ HÀO	Nam	04/01/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	8,25	8,60	0,00	0,00	24,60	
130	680141	TRẦN VIỆT HÀO	Nam	27/10/2011	THCS Nam Điền	7,25	6,25	4,60	0,00	0,00	18,10	
131	680142	ĐOÀN THỊ MỸ HẰNG	Nữ	20/12/2011	THCS Rạng Đông	5,50	7,75	5,95	0,00	0,00	19,20	
132	680143	PHẠM THỊ THU HẰNG	Nữ	18/02/2011	THCS Phúc Thắng	5,50	7,25	5,10	0,00	0,00	17,85	
133	680144	TRẦN THU HẰNG	Nữ	03/11/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	5,60	0,00	0,00	21,85	
134	680145	ĐỖ HOÀNG NGỌC HÂN	Nữ	17/07/2011	THCS Rạng Đông	9,00	8,00	6,30	0,00	0,00	23,30	
135	680146	ĐỖ NGỌC GIA HÂN	Nữ	03/08/2011	THCS Phúc Thắng	9,25	7,50	8,60	0,00	0,00	25,35	
136	680147	NGUYỄN HOÀNG HÂN	Nữ	10/02/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,50	8,00	0,00	0,00	25,00	
137	680148	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	24/09/2011	THCS Doãn Khuê	5,00	8,00	3,75	0,00	0,00	16,75	
138	680149	NGUYỄN VĂN HÂN	Nam	18/06/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	9,00	8,40	0,00	0,00	25,65	
139	680150	PHẠM BẢO HÂN	Nữ	29/11/2011	THCS Rạng Đông	8,25	8,25	8,40	0,00	0,00	24,90	
140	680151	TRẦN ĐỖ NGỌC HÂN	Nữ	24/12/2011	THCS Nam Điền	7,00	9,00	7,75	0,00	0,00	23,75	
141	680152	VŨ THỊ NGỌC HÂN	Nữ	01/01/2011	THCS Doãn Khuê	6,75	8,25	5,75	0,00	0,00	20,75	
142	680153	ĐẶNG MAI THANH HIỀN	Nữ	19/11/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,50	8,60	0,00	0,00	25,60	
143	680155	TRẦN THỊ THANH HIỀN	Nữ	27/08/2011	THCS Nam Điền	6,25	7,75	6,00	0,00	0,00	20,00	
144	680158	ĐINH VĂN HIẾU	Nam	19/09/2011	THCS Phúc Thắng	5,00	6,50	4,75	0,00	0,00	16,25	
145	680159	NGUYỄN GIA HIẾU	Nam	30/09/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,50	8,70	0,00	0,00	25,45	
146	680160	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	09/06/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	8,25	8,20	0,00	0,00	24,20	
147	680161	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	19/08/2011	THCS Rạng Đông	8,25	7,75	8,60	0,00	0,00	24,60	
148	680162	PHẠM MINH HIẾU	Nam	21/02/2011	THCS Nam Điền	7,50	7,75	7,30	0,00	0,00	22,55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
149	680164	TRẦN MINH HIẾU	Nam	04/03/2011	THCS Doãn Khuê	6,75	8,00	7,00	0,00	0,00	21,75	
150	680165	TRẦN NGUYỄN ĐỨC HIẾU	Nam	06/11/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,00	8,80	0,00	0,00	25,30	
151	680166	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	06/09/2011	THCS Nam Điền	8,25	8,75	8,75	0,00	0,00	25,75	
152	680167	VŨ DUY HIẾU	Nam	16/02/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,75	4,50	0,00	0,00	20,50	
153	680168	VŨ TRUNG HIẾU	Nam	16/04/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,75	6,75	0,00	0,00	22,75	
154	680169	BÙI THỊ KIỀU HOA	Nữ	30/05/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	8,25	7,50	0,00	0,00	23,25	
155	680170	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	27/02/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,75	8,50	0,00	0,00	25,25	
156	680171	TRẦN MẠNH HOÀ	Nam	17/01/2011	THCS Nam Điền	8,75	7,75	8,15	0,00	0,00	24,65	
157	680172	PHẠM HUY HÒA	Nam	16/02/2011	THCS Phúc Thắng	9,50	8,50	8,50	0,00	0,00	26,50	
158	680173	TRẦN THỊ NGỌC HÒA	Nữ	11/05/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	7,25	6,45	0,00	0,00	21,70	
159	680174	VŨ THỊ HOÀI	Nữ	22/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,50	7,60	0,00	0,00	24,10	
160	680175	PHẠM HUY HOÀN	Nam	01/02/2011	THCS Rạng Đông	7,25	8,25	4,50	0,00	0,00	20,00	
161	680176	VŨ QUỐC HOÀN	Nam	03/06/2011	THCS Phúc Thắng	4,00	7,75	6,25	0,00	0,00	18,00	
162	680177	ĐỖ THÁI HOÀNG	Nam	26/08/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	8,50	8,65	0,00	0,00	24,65	
163	680178	LÊ HOÀNG	Nam	06/09/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	6,75	6,45	0,00	0,00	19,20	
164	680179	TRẦN HUY HOÀNG	Nam	05/11/2011	THCS Doãn Khuê	5,50	7,50	3,10	0,00	0,00	16,10	
165	680180	TRỊNH DUY HOÀNG	Nam	11/07/2011	THCS Rạng Đông	4,75	7,50	6,35	0,00	0,00	18,60	
166	680181	VŨ VĂN HOÀNG	Nam	25/03/2011	THCS Doãn Khuê	5,25	7,75	4,50	0,00	0,00	17,50	
167	680182	TRỊNH THỊ HỒNG	Nữ	25/07/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,00	4,85	0,00	0,00	20,60	
168	680183	LƯƠNG THỊ HUỆ	Nữ	24/02/2011	THCS Phúc Thắng	6,75	8,25	6,00	0,00	0,00	21,00	
169	680184	NGUYỄN KIM HUỆ	Nữ	19/08/2011	THCS Nam Điền	9,50	8,75	8,65	0,00	0,00	26,90	
170	680186	CAO MINH HUY	Nam	24/10/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	7,25	8,45	0,00	0,00	23,20	
171	680187	ĐINH QUỐC HUY	Nam	04/03/2011	THCS Phúc Thắng	6,75	7,75	5,75	0,00	0,00	20,25	
172	680188	LẠI GIA HUY	Nam	12/05/2011	THCS Nghĩa Hải	6,25	8,00	6,55	0,00	0,00	20,80	
173	680189	LẠI QUANG HUY	Nam	02/01/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	5,75	0,00	0,00	22,00	
174	680190	MAI HỮU HUY	Nam	22/06/2011	THCS Phúc Thắng	6,75	7,25	4,50	0,00	0,00	18,50	
175	680191	NGUYỄN GIA HUY	Nam	30/09/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,75	8,65	0,00	0,00	25,40	
176	680192	NGUYỄN GIA HUY	Nam	07/08/2011	THCS Doãn Khuê	4,75	8,00	5,10	0,00	0,00	17,85	
177	680193	TRẦN QUANG HUY	Nam	28/12/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	6,00	0,00	0,00	23,00	
178	680194	TRẦN VĂN HUY	Nam	30/05/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,50	6,35	0,00	0,00	23,35	
179	680195	LẠI THỊ THU HUYỀN	Nữ	19/09/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	7,00	4,85	0,00	0,00	17,85	

*Handwritten signature and mark*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
180	680196	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	22/04/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	7,50	5,20	0,00	0,00	17,45	
181	680197	TRẦN NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Nữ	14/11/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	8,50	7,30	0,00	0,00	23,05	
182	680198	TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	15/07/2011	THCS Nam Điền	7,50	8,00	5,95	0,00	0,00	21,45	
183	680199	VŨ THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	05/12/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	8,75	7,95	0,00	0,00	24,20	
184	680200	NGUYỄN THÀNH HÙNG	Nam	22/03/2011	THCS Rạng Đông	9,00	8,25	7,95	0,00	0,00	25,20	
185	680201	LẠI TRẦN MAI HƯƠNG	Nữ	11/01/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	8,00	7,30	0,00	0,00	22,55	
186	680202	LẠI TRẦN THIÊN HƯƠNG	Nữ	01/01/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,75	9,05	0,00	0,00	26,30	
187	680203	LƯƠNG THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	30/01/2011	THCS Phúc Thắng	6,50	8,50	6,75	0,00	0,00	21,75	
188	680204	PHẠM THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	21/10/2011	THCS Nam Điền	7,75	8,25	5,95	0,00	0,00	21,95	
189	680205	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	17/11/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	8,05	0,00	0,00	25,05	
190	680206	VŨ LAN HƯƠNG	Nữ	25/05/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,75	6,75	0,00	0,00	23,25	
191	680207	NGUYỄN MẠNH HƯƠNG	Nam	13/04/2011	THCS Rạng Đông	8,75	8,50	7,95	0,00	0,00	25,20	
192	680208	VŨ CHÍ HƯỜNG	Nam	05/01/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	8,75	8,00	0,00	0,00	24,75	
193	680210	TRẦN MINH KHANG	Nam	06/06/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	8,00	6,55	0,00	0,00	22,80	
194	680211	CAO DUY KHÁNH	Nam	22/08/2011	THCS Nghĩa Hải	5,50	6,50	6,90	0,00	0,00	18,90	
195	680212	ĐÀO QUỐC KHÁNH	Nam	19/01/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	7,75	6,45	0,00	0,00	22,70	
196	680214	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	Nam	11/11/2011	THCS Nghĩa Hải	8,75	8,00	7,85	0,00	0,00	24,60	
197	680215	PHẠM DUY KHIÊM	Nam	15/11/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	7,75	8,70	0,00	0,00	24,95	
198	680216	PHẠM GIA KHIÊM	Nam	13/07/2011	THCS Rạng Đông	4,00	7,50	5,50	0,00	0,00	17,00	
199	680217	BÙI ANH KHOA	Nam	04/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,25	8,45	0,00	0,00	24,70	
200	680218	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	19/08/2011	THCS Nam Điền	7,00	7,00	7,15	0,00	0,00	21,15	
201	680219	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	26/02/2011	THCS Rạng Đông	7,00	7,25	5,10	0,00	0,00	19,35	
202	680220	LÊ ĐĂNG KHÔI	Nam	11/08/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	7,25	8,80	0,00	0,00	24,55	
203	680221	TRƯƠNG ANH KHÔI	Nam	28/09/2011	THCS Nghĩa Lâm	6,50	7,25	6,45	0,00	0,00	20,20	
204	680222	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	Nam	20/03/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,75	6,35	0,00	0,00	23,10	
205	680223	TRẦN MINH KHƯƠNG	Nam	06/06/2011	THCS Doãn Khuê	6,50	8,00	6,50	0,00	0,00	21,00	
206	680224	PHẠM THỊ KIỀU	Nữ	01/05/2011	THCS Nam Điền	7,25	7,75	6,20	0,00	0,00	21,20	
207	680225	HOÀNG THỊ MAI LAN	Nữ	31/12/2011	THCS Rạng Đông	6,50	8,25	5,75	0,00	0,00	20,50	
208	680226	MAI NGỌC LAN	Nữ	14/02/2011	THCS Nghĩa Lâm	8,50	8,25	8,25	0,00	0,00	25,00	
209	680227	NGUYỄN HOÀNG LAN	Nữ	03/04/2011	THCS Nam Điền	6,25	7,50	7,15	0,00	0,00	20,90	
210	680228	NGUYỄN THỊ HOÀNG LAN	Nữ	18/03/2011	THCS Nam Điền	9,50	8,50	8,15	0,00	0,00	26,15	

*Handwritten signature and initials*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
211	680229	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	Nữ	02/06/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	7,00	7,15	0,00	0,00	20,90	
212	680230	TRẦN TUYẾT LAN	Nữ	04/10/2011	THCS Rạng Đông	5,50	7,75	5,55	0,00	0,00	18,80	
213	680231	ĐỖ THỊ LỆ	Nữ	13/07/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,75	6,80	0,00	0,00	22,05	
214	680232	NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	Nữ	07/12/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,00	4,10	0,00	0,00	20,10	
215	680233	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	Nữ	05/06/2011	THCS Phúc Thắng	6,00	8,25	4,50	0,00	0,00	18,75	
216	680234	ĐOÀN KHÁNH LINH	Nữ	13/09/2011	THCS Rạng Đông	6,75	6,75	4,60	0,00	0,00	18,10	
217	680235	HOÀNG DIỆU LINH	Nữ	27/02/2011	THCS Nghĩa Lâm	8,50	8,00	6,70	0,00	0,00	23,20	
218	680236	HOÀNG VŨ NGỌC LINH	Nữ	12/04/2011	THCS Rạng Đông	7,50	8,50	5,45	0,00	0,00	21,45	
219	680237	LÊ THỊ NGỌC LINH	Nữ	18/05/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	8,25	5,25	0,00	0,00	21,00	
220	680238	LƯU VŨ THUYỀN LINH	Nữ	11/07/2011	THCS Nam Điền	6,50	7,00	5,95	0,00	0,00	19,45	
221	680239	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	17/01/2011	THCS Rạng Đông	7,25	7,25	3,60	0,00	0,00	18,10	
222	680240	NGUYỄN THỊ HỒNG LINH	Nữ	04/05/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,00	5,20	0,00	0,00	21,20	
223	020311	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	06/04/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,25	8,80	0,00	0,00	25,30	
224	680241	NGUYỄN THỊ MAI LINH	Nữ	14/10/2011	THCS Rạng Đông	7,00	8,00	4,70	0,00	0,00	19,70	
225	680242	NGUYỄN THỊ THUYỀN LINH	Nữ	01/02/2011	THCS Nghĩa Hải	4,00	6,25	6,65	0,00	0,00	16,90	
226	680243	PHẠM DUY LINH	Nam	04/09/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,00	8,70	0,00	0,00	25,20	
227	680244	PHẠM THỊ DIỆU LINH	Nữ	28/11/2011	THCS Rạng Đông	4,75	7,75	4,75	0,00	0,00	17,25	
228	680245	TRẦN VŨ DIỆU LINH	Nữ	15/08/2011	THCS Nam Điền	3,50	7,00	5,85	0,00	0,00	16,35	
229	680246	VŨ THỊ THUYỀN LINH	Nữ	01/12/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	6,50	6,65	0,00	0,00	19,90	
230	680247	VŨ THỊ KIM LOAN	Nữ	21/04/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,50	4,95	0,00	0,00	21,20	
231	680248	ĐẶNG BẢO LONG	Nam	13/10/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,00	8,75	0,00	0,00	24,50	
232	680249	NGÔ HOÀNG LONG	Nam	23/04/2011	THCS Nam Điền	8,25	8,00	6,20	0,00	0,00	22,45	
233	680250	NGUYỄN VŨ LONG	Nam	06/03/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	6,25	6,55	0,00	0,00	18,05	
234	020919	VŨ TRẦN NGỌC LONG	Nam	13/04/2011	THCS Nghĩa Hưng	8,00	7,00	6,80	0,00	0,00	21,80	
235	680251	NGUYỄN THỊ LINH LỰA	Nữ	26/08/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,00	6,95	0,00	0,00	22,95	
236	680252	NGUYỄN TRIỆU LUÂN	Nam	16/05/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	7,50	8,25	0,00	0,00	24,00	
237	680253	NGÔ THỊ LƯƠNG	Nữ	11/06/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	6,75	5,20	0,00	0,00	19,45	
238	680255	ĐỒNG THỊ DIỆP LY	Nữ	12/04/2011	THCS Rạng Đông	7,00	7,75	4,75	0,00	0,00	19,50	
239	680256	LƯU THỊ CẨM LY	Nữ	06/01/2011	THCS Nam Điền	8,25	8,25	8,25	0,00	0,00	24,75	
240	680257	NGUYỄN NGỌC LY	Nữ	15/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	7,75	5,80	0,00	0,00	19,55	
241	680258	NGUYỄN THỊ LY	Nữ	11/08/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	7,75	8,60	0,00	0,00	24,85	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
242	680259	TRẦN THỊ KHÁNH LY	Nữ	27/08/2011	THCS Nam Điền	7,50	7,00	6,55	0,00	0,00	21,05	
243	680260	VŨ KHÁNH LY	Nữ	20/10/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	8,00	5,50	0,00	0,00	21,00	
244	680261	DƯƠNG HỒNG NGỌC MAI	Nữ	19/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,50	8,90	0,00	0,00	25,65	
245	680262	ĐẶNG THU MAI	Nữ	25/12/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,25	8,35	0,00	0,00	25,10	
246	680263	NGUYỄN TRIỆU THÚY MAI	Nữ	20/02/2011	THCS Rạng Đông	8,25	8,50	8,40	0,00	0,00	25,15	
247	680264	TRẦN THANH MAI	Nữ	09/06/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,25	6,45	0,00	0,00	22,45	
248	680265	TRẦN THỊ THANH MAI	Nữ	22/02/2011	THCS Nam Điền	5,50	7,25	4,25	0,00	0,00	17,00	
249	680266	TRẦN QUANG MẠNH	Nam	27/11/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,50	8,45	0,00	0,00	24,70	
250	680267	PHẠM THỊ MÂY	Nữ	18/07/2011	THCS Nam Điền	5,00	6,25	4,85	0,00	0,00	16,10	
251	680268	ĐẶNG NGỌC MINH	Nam	27/09/2011	THCS Phúc Thắng	9,25	7,50	7,70	0,00	0,00	24,45	
252	680269	LÊ QUANG MINH	Nam	13/08/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	6,00	7,45	0,00	0,00	20,70	
253	680270	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	17/06/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	8,25	8,10	0,00	0,00	23,85	
254	680271	NGUYỄN NGỌC BẢO MINH	Nữ	02/08/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	8,25	5,75	0,00	0,00	21,50	
255	680272	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	23/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,75	7,80	0,00	0,00	25,05	
256	680273	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	03/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	6,50	6,70	0,00	0,00	19,95	
257	680274	PHẠM NHẬT MINH	Nam	27/04/2011	THCS Rạng Đông	4,25	5,75	5,25	0,00	0,00	15,25	
258	680276	TRẦN CÔNG MINH	Nam	14/11/2011	THCS Rạng Đông	6,00	7,50	7,10	0,00	0,00	20,60	
259	680277	TRẦN DUY MINH	Nam	06/03/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	5,50	5,45	0,00	0,00	15,70	
260	680278	TRẦN LƯƠNG MINH	Nam	01/11/2011	THCS Nam Điền	9,00	8,75	8,55	0,00	0,00	26,30	
261	680279	TRẦN NHẬT MINH	Nam	03/07/2011	THCS Phúc Thắng	9,00	8,75	9,05	0,00	0,00	26,80	
262	680280	TRẦN QUANG MINH	Nam	27/06/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,50	9,10	0,00	0,00	26,10	
263	680281	ĐỖ THỊ TRÀ MY	Nữ	24/02/2011	THCS Rạng Đông	9,00	9,00	6,60	0,00	0,00	24,60	
264	680282	HOÀNG THỊ TRÀ MY	Nữ	03/02/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,50	8,40	0,00	0,00	25,40	
265	680283	NGUYỄN MY	Nữ	24/06/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	7,25	6,30	0,00	0,00	20,30	
266	680284	VŨ THỊ TRÀ MY	Nữ	11/11/2011	THCS Nam Điền	6,75	8,75	6,50	0,00	0,00	22,00	
267	680285	BÙI DUY NAM	Nam	22/07/2011	THCS Nghĩa Hải	6,25	6,00	4,75	0,00	0,00	17,00	
268	680286	MAI PHƯƠNG NAM	Nam	18/11/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	8,10	0,00	0,00	25,10	
269	680287	NGÔ HẢI NAM	Nam	07/11/2011	THCS Rạng Đông	3,50	6,50	5,75	0,00	0,00	15,75	
270	680288	NGUYỄN BẢO NAM	Nam	22/10/2011	THCS Nam Điền	6,50	6,50	7,25	0,00	0,00	20,25	
271	680289	PHẠM BẢO NAM	Nam	06/03/2011	THCS Nam Điền	7,00	6,50	6,10	0,00	0,00	19,60	
272	680290	PHẠM HẢI NAM	Nam	17/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	8,00	6,45	0,00	0,00	21,20	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
273	680291	TRẦN SƠN NAM	Nam	03/03/2010	THCS Nam Điền	6,25	8,00	5,85	0,00	0,00	20,10	
274	680293	NGÔ THỊ THUYẾT	Nữ	08/05/2011	THCS Nam Điền	8,50	9,00	8,10	0,00	0,00	25,60	
275	680294	ĐINH TRẦN KHÁNH NGÂN	Nữ	20/05/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,25	7,40	0,00	0,00	24,15	
276	680295	NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN	Nữ	06/07/2011	THCS Nam Điền	7,75	6,75	6,40	0,00	0,00	20,90	
277	680298	PHẠM KIM NGÂN	Nữ	22/06/2011	THCS Nam Điền	3,50	7,00	5,20	0,00	0,00	15,70	
278	680299	PHAN THỊ KIM NGÂN	Nữ	05/05/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	9,00	8,85	0,00	0,00	26,10	
279	680300	TRẦN THỊ KIM NGÂN	Nữ	20/03/2011	THCS Nghĩa Hải	6,25	6,50	6,90	0,00	0,00	19,65	
280	680301	TRẦN TRIỆU NGÂN	Nữ	23/12/2011	THCS Nghĩa Hải	6,25	7,00	6,95	0,00	0,00	20,20	
281	680302	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Nam	13/08/2011	THCS Nghĩa Hải	9,00	8,00	8,60	0,00	0,00	25,60	
282	680303	BÙI PHÚC BẢO NGỌC	Nữ	25/10/2011	THCS Nam Điền	7,00	6,25	4,25	0,00	0,00	17,50	
283	680304	BÙI THỊ BẢO NGỌC	Nữ	21/09/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,75	7,75	0,00	0,00	23,00	
284	680305	MAI HỒNG NGỌC	Nữ	21/08/2011	THCS Nam Điền	7,75	7,50	7,05	0,00	0,00	22,30	
285	680306	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	09/11/2011	THCS Nghĩa Lâm	7,75	8,00	6,50	0,00	0,00	22,25	
286	680307	PHẠM HỒNG NGỌC	Nữ	30/07/2011	THCS Phúc Thắng	6,25	7,25	5,75	0,00	0,00	19,25	
287	680308	TRẦN BẢO NGỌC	Nam	10/08/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	7,50	3,95	0,00	0,00	16,20	
288	680309	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	06/02/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	6,25	5,40	0,00	0,00	18,40	
289	680310	TRẦN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	11/09/2011	THCS Rạng Đông	6,50	8,25	6,75	0,00	0,00	21,50	
290	680311	VŨ HỒNG NGỌC	Nữ	18/01/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,00	8,95	0,00	0,00	24,70	
291	680312	VƯƠNG HỒNG NGỌC	Nữ	15/09/2011	THCS Phúc Thắng	7,25	8,50	8,50	0,00	0,00	24,25	
292	680313	TRẦN KHÔI NGUYỄN	Nam	07/11/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	7,00	7,85	0,00	0,00	22,35	
293	680314	NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT	Nữ	22/02/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	7,75	7,35	0,00	0,00	23,10	
294	680315	TRẦN THỊ NGUYỆT	Nữ	10/03/2011	THCS Nam Điền	5,25	7,25	4,85	0,00	0,00	17,35	
295	680316	TRẦN THỊ NGUYỆT	Nữ	09/02/2011	THCS Nam Điền	7,25	8,25	7,70	0,00	0,00	23,20	
296	680317	PHẠM VĂN NHẬT	Nam	22/06/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,00	6,20	0,00	0,00	22,70	
297	680318	HOÀNG QUANG NHẬT	Nam	10/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,25	7,25	0,00	0,00	24,00	
298	680319	LÊ QUANG NHẬT	Nam	30/11/2011	THCS Phúc Thắng	7,25	7,25	5,50	0,00	0,00	20,00	
299	680320	ĐÀO THỊ YẾN NHI	Nữ	24/06/2011	THCS Phúc Thắng	7,00	7,75	6,75	0,00	0,00	21,50	
300	680321	ĐINH THỊ NGỌC NHI	Nữ	05/10/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,75	6,50	0,00	0,00	21,75	
301	680322	ĐỖ YẾN NHI	Nữ	24/11/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	8,75	8,10	0,00	0,00	24,35	
302	680323	HOÀNG YẾN NHI	Nữ	10/07/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	8,75	9,30	0,00	0,00	26,55	
303	680324	NGÔ PHƯƠNG NHI	Nữ	01/02/2011	THCS Rạng Đông	7,00	9,00	5,60	0,00	0,00	21,60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
304	680325	NGÔ THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	23/07/2011	THCS Phúc Thắng	6,50	7,25	6,75	0,00	0,00	20,50	
305	680326	NGUYỄN THẢO NHI	Nữ	26/11/2011	THCS Phúc Thắng	3,50	6,75	5,50	0,00	0,00	15,75	
306	680327	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	21/11/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	7,50	6,35	0,00	0,00	21,60	
307	680328	PHAN THỊ NGỌC NHI	Nữ	15/07/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	8,50	8,25	0,00	0,00	25,25	
308	680329	TRẦN THỊ YẾN NHI	Nữ	11/04/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,75	7,00	0,00	0,00	23,75	
309	680330	TRẦN THỊ YẾN NHI	Nữ	05/09/2011	THCS Rạng Đông	7,00	8,50	6,95	0,00	0,00	22,45	
310	680331	TRẦN THỊ YẾN NHI	Nữ	19/11/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	8,50	5,35	0,00	0,00	21,10	
311	680332	TRẦN TUỆ NHI	Nữ	22/11/2011	THCS Doãn Khuê	5,25	6,75	4,95	0,00	0,00	16,95	
312	680333	TRẦN YẾN NHI	Nữ	11/12/2011	THCS Phúc Thắng	6,75	7,75	6,00	0,00	0,00	20,50	
313	680335	LƯƠNG NGỌC NHIỀU	Nam	30/03/2011	THCS Nam Điền	8,50	8,00	8,35	0,00	0,00	24,85	
314	680336	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	10/05/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,50	5,55	0,00	0,00	22,05	
315	680337	VŨ TUYẾT NHUNG	Nữ	30/01/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	8,10	0,00	0,00	25,10	
316	680338	ĐÀO THỊ YẾN NHƯ	Nữ	10/06/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	6,85	0,00	0,00	23,10	
317	680339	ĐOÀN THỊ UYỄN NHƯ	Nữ	10/11/2011	THCS Nam Điền	8,25	7,25	7,80	0,00	0,00	23,30	
318	680340	TRẦN MỸ NHƯ	Nữ	15/06/2011	THCS Nam Điền	9,00	8,50	6,20	0,00	0,00	23,70	
319	680341	ĐỖ THỊ HỒNG NỤ	Nữ	03/01/2011	THCS Phúc Thắng	4,75	7,75	6,50	1,00	0,00	20,00	
320	680342	VŨ THỊ KIỀU OANH	Nữ	06/08/2011	THCS Nghĩa Hải	3,50	7,25	4,95	0,00	0,00	15,70	
321	680343	ĐOÀN NGUYỄN PHÁT	Nam	31/10/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,50	8,20	0,00	0,00	24,45	
322	680344	TRẦN THỊNH PHÁT	Nam	28/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,75	8,50	7,50	0,00	0,00	24,75	
323	680345	TRẦN TRỌNG PHÁT	Nam	03/11/2011	THCS Nam Điền	7,50	7,50	6,70	0,00	0,00	21,70	
324	680346	CAO THANH PHONG	Nam	29/09/2011	THCS Rạng Đông	6,25	8,00	7,10	0,00	0,00	21,35	
325	680347	CAO TRÍ PHONG	Nam	30/06/2011	THCS Nghĩa Hải	8,75	8,50	8,70	0,00	0,00	25,95	
326	680350	VŨ ĐỨC PHONG	Nam	17/02/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	7,75	4,95	0,00	0,00	20,20	
327	680351	VŨ NAM PHONG	Nam	02/01/2011	THCS Rạng Đông	7,75	7,25	7,00	0,00	0,00	22,00	
328	680352	ĐOÀN NGUYỄN PHÚ	Nam	31/10/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,25	7,95	0,00	0,00	24,20	
329	680353	PHẠM XUÂN PHÚC	Nam	26/06/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	8,50	6,55	0,00	0,00	23,30	
330	680354	TRẦN XUÂN PHÚC	Nam	22/03/2011	THCS Phúc Thắng	4,75	8,50	7,35	0,00	0,00	20,60	
331	680355	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Nữ	20/05/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,75	5,70	0,00	0,00	22,45	
332	680356	NGUYỄN TRẦN ĐỨC PHƯƠNG	Nam	03/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,75	8,00	7,80	0,00	0,00	24,55	
333	680357	PHẠM THỊ ÁNH PHƯƠNG	Nữ	14/08/2011	THCS Phúc Thắng	5,50	6,50	5,75	0,00	0,00	17,75	
334	680358	VŨ THỊ PHƯƠNG	Nữ	15/02/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	7,75	8,00	0,00	0,00	23,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
335	680359	PHẠM THỊ PHƯƠNG	Nữ	22/01/2011	THCS Nghĩa Hải	5,00	8,00	4,75	0,00	0,00	17,75	
336	680360	BÙI MINH QUANG	Nam	03/09/2011	THCS Doãn Khuê	8,75	8,00	6,40	0,00	0,00	23,15	
337	680361	NGUYỄN CAO QUANG	Nam	12/02/2011	THCS Phúc Thắng	9,00	8,75	8,75	0,00	0,00	26,50	
338	680362	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	Nam	05/09/2011	THCS Nghĩa Hải	4,25	7,00	5,60	0,00	0,00	16,85	
339	680363	NGUYỄN VIỆT QUANG	Nam	16/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,25	7,70	0,00	0,00	24,20	
340	680364	VŨ NGUYỄN MINH QUANG	Nam	31/08/2011	THCS Rạng Đông	9,00	7,75	9,20	0,00	0,00	25,95	
341	680366	NGUYỄN HẢI QUÂN	Nam	05/07/2011	THCS Phúc Thắng	9,00	8,75	8,15	0,00	0,00	25,90	
342	680367	PHẠM HOÀNG QUÂN	Nam	17/12/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	7,00	7,80	0,00	0,00	22,55	
343	680368	TRẦN HỒNG QUÂN	Nam	17/06/2011	THCS Rạng Đông	8,75	8,50	8,35	0,00	0,00	25,60	
344	680369	VŨ MẠNH QUÂN	Nam	18/08/2011	THCS Doãn Khuê	4,75	7,50	4,75	0,00	0,00	17,00	
345	680370	TRẦN THỊ LỆ QUYÊN	Nữ	13/07/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	7,00	8,15	0,00	0,00	23,40	
346	680371	PHẠM MINH QUYẾT	Nam	14/06/2011	THCS Nghĩa Hải	3,25	6,50	6,00	0,00	0,00	15,75	
347	680372	ĐÀO NHƯ QUỲNH	Nữ	06/10/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	7,75	7,15	0,00	0,00	22,15	
348	680373	ĐÀO TRẦN NHẬT QUỲNH	Nữ	22/10/2011	THCS Doãn Khuê	6,75	8,00	6,25	0,00	0,00	21,00	
349	680374	ĐÌNH ĐÌNH NHƯ QUỲNH	Nữ	20/05/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,25	6,75	0,00	0,00	23,00	
350	680375	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	25/02/2011	THCS Rạng Đông	9,25	8,50	8,95	0,00	0,00	26,70	
351	680376	PHẠM THỊ QUỲNH	Nữ	02/10/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,25	6,95	0,00	0,00	23,20	
352	680377	TRẦN THUY QUỲNH	Nữ	06/01/2011	THCS Nam Điền	8,25	7,25	6,45	0,00	0,00	21,95	
353	680378	HỒ ĐÌNH SANG	Nam	26/08/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	6,75	8,00	0,00	0,00	23,00	
354	021348	ĐOÀN HOÀNG SƠN	Nam	06/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9,00	8,25	7,95	0,00	0,00	25,20	
355	680379	ĐỖ VĂN SƠN	Nam	22/09/2011	THCS Nghĩa Hải	6,50	7,00	7,25	0,00	0,00	20,75	
356	680380	LƯƠNG THANH SƠN	Nam	11/03/2010	THCS Phúc Thắng	8,00	7,50	7,25	0,00	0,00	22,75	
357	680381	NGUYỄN TẤN TÀI	Nam	28/04/2011	THCS Doãn Khuê	8,75	8,50	9,20	0,00	0,00	26,45	
358	680382	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	09/08/2011	THCS Rạng Đông	4,00	7,00	6,00	0,00	0,00	17,00	
359	680383	LẠI ĐỨC TÂM	Nam	07/11/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	7,00	7,00	0,00	0,00	22,25	
360	680384	TRẦN ĐỨC TÂM	Nam	04/01/2011	THCS Phúc Thắng	9,00	7,00	8,00	0,00	0,00	24,00	
361	680387	NGUYỄN ANH TÂN	Nam	05/03/2011	THCS Phúc Thắng	7,25	8,50	7,35	0,00	0,00	23,10	
362	680388	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	25/11/2011	THCS Nam Điền	4,75	6,25	5,00	0,00	0,00	16,00	
363	680389	NGUYỄN TẤT THÀNH	Nam	10/07/2011	THCS Phúc Thắng	5,00	8,00	4,75	0,00	0,00	17,75	
364	680392	TRẦN QUANG TIẾN THÀNH	Nam	17/11/2011	THCS Rạng Đông	5,25	7,25	3,75	0,00	0,00	16,25	
365	680393	NGUYỄN ĐỨC THAO	Nam	08/10/2011	THCS Phúc Thắng	6,25	7,75	8,55	0,00	0,00	22,55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
366	680394	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	03/12/2011	THCS Nam Điền	7,75	6,00	7,10	0,00	0,00	20,85	
367	680395	ĐẬU PHƯƠNG THẢO	Nữ	20/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,75	7,00	7,15	0,00	0,00	20,90	
368	680396	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	17/08/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	8,00	7,55	0,00	0,00	23,55	
369	680397	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/06/2011	THCS Rạng Đông	5,25	8,00	5,95	0,00	0,00	19,20	
370	680398	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	14/03/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	8,00	7,05	0,00	0,00	22,55	
371	680399	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	05/08/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	7,75	7,55	0,00	0,00	23,05	
372	680400	PHẠM THỊ THẢO	Nữ	15/01/2011	THCS Nam Điền	6,25	6,50	6,00	0,00	0,00	18,75	
373	680401	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	04/07/2011	THCS Rạng Đông	8,00	9,00	7,55	0,00	0,00	24,55	
374	680402	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	Nam	27/07/2011	THCS Nam Điền	9,00	8,75	9,10	0,00	0,00	26,85	
375	680403	NGUYỄN VĂN THẾ	Nam	03/09/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	5,50	4,75	0,00	0,00	15,00	
376	680404	TRẦN THỊ THÊM	Nữ	28/06/2011	THCS Rạng Đông	6,25	8,00	6,50	0,00	0,00	20,75	
377	680405	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	Nam	02/10/2011	THCS Rạng Đông	8,75	8,25	8,05	0,00	0,00	25,05	
378	680406	TRẦN ĐỨC THIÊN	Nam	28/07/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	7,50	7,30	0,00	0,00	22,30	
379	680407	TRẦN THẾ THIÊN	Nam	24/06/2011	THCS Nghĩa Hải	7,00	6,50	6,20	0,00	0,00	19,70	
380	680408	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	Nam	12/12/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	8,25	8,35	0,00	0,00	24,85	
381	680409	NGUYỄN VĂN THIỆN	Nam	01/01/2011	THCS Nghĩa Hải	5,00	6,50	4,55	0,00	0,00	16,05	
382	680410	HOÀNG PHƯỚC THỊNH	Nam	13/12/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,25	5,85	0,00	0,00	21,35	
383	680411	PHẠM QUANG THỊNH	Nam	18/08/2011	THCS Nghĩa Hải	8,00	7,50	8,00	0,00	0,00	23,50	
384	680413	TRẦN THỊ ANH THƠ	Nữ	20/10/2011	THCS Nghĩa Hải	4,25	5,25	6,40	0,00	0,00	15,90	
385	680414	NGUYỄN MINH THU	Nữ	12/10/2011	THCS Phúc Thắng	6,00	7,00	4,75	0,00	0,00	17,75	
386	680415	TRẦN THỊ THU	Nữ	13/07/2011	THCS Doãn Khuê	9,50	9,00	9,65	0,00	0,00	28,15	
387	680416	CAO PHẠM THU THUY	Nữ	15/06/2011	THCS Nam Điền	6,00	7,50	6,85	0,00	0,00	20,35	
388	680417	LÊ THANH THÙY	Nữ	16/02/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	7,50	7,85	0,00	0,00	23,85	
389	680418	NGÔ PHƯƠNG THÙY	Nữ	29/04/2011	THCS Nam Điền	8,00	8,50	8,45	0,00	0,00	24,95	
390	680419	NGUYỄN THỊ THU THÙY	Nữ	24/01/2011	THCS Rạng Đông	6,75	8,00	4,00	0,00	0,00	18,75	
391	680420	TRẦN THỊ THU THÙY	Nữ	20/09/2011	THCS Doãn Khuê	8,75	8,00	7,65	0,00	0,00	24,40	
392	680421	VŨ THỊ NHƯ THÙY	Nữ	23/01/2011	THCS Nghĩa Hải	7,75	8,00	7,40	0,00	0,00	23,15	
393	680422	NGUYỄN BÍCH THUY	Nữ	07/01/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,50	9,30	0,00	0,00	25,80	
394	680423	VŨ BÍCH THUY	Nữ	16/12/2011	THCS Doãn Khuê	8,50	7,25	6,90	0,00	0,00	22,65	
395	680424	CHU THỊ VÂN THƯ	Nữ	23/03/2011	THCS Nam Điền	8,75	8,50	7,75	0,00	0,00	25,00	
396	680425	HOÀNG ANH THƯ	Nữ	13/03/2011	THCS Rạng Đông	7,75	8,00	8,00	0,00	0,00	23,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
397	680426	LẠI THỊ ANH THU	Nữ	31/01/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	8,50	8,10	0,00	0,00	24,85	
398	680427	LÊ THỊ THU	Nữ	16/05/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	8,00	6,30	0,00	0,00	21,80	
399	680428	NGÔ THỊ MINH THU	Nữ	28/10/2011	THCS Phúc Thắng	6,25	6,75	4,85	1,00	0,00	18,85	
400	680429	NGUYỄN KIM THU	Nữ	14/06/2011	THCS Phúc Thắng	7,00	8,00	6,70	0,00	0,00	21,70	
401	680430	NGUYỄN MINH THU	Nữ	16/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	8,25	6,95	0,00	0,00	23,45	
402	680431	NGUYỄN THỊ ANH THU	Nữ	14/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,75	8,75	8,50	0,00	0,00	26,00	
403	680432	NGUYỄN THỊ ANH THU	Nữ	25/12/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	8,50	8,80	0,00	0,00	24,55	
404	680433	NGUYỄN VŨ ANH THU	Nữ	07/08/2011	THCS Phúc Thắng	6,50	8,50	6,85	0,00	0,00	21,85	
405	680434	PHẠM MINH THU	Nữ	09/09/2011	THCS Rạng Đông	7,75	7,75	5,10	0,00	0,00	20,60	
406	680435	TRẦN THỊ KIM THU	Nữ	21/02/2011	THCS Doãn Khuê	7,25	7,75	5,75	0,00	0,00	20,75	
407	680436	NGUYỄN THỊ HÀ TIÊN	Nữ	13/10/2011	THCS Rạng Đông	6,75	8,00	5,75	0,00	0,00	20,50	
408	680437	NGUYỄN THỦY TIÊN	Nữ	05/08/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,50	9,05	0,00	0,00	26,05	
409	680438	VŨ THỊ THỦY TIÊN	Nữ	14/03/2011	THCS Doãn Khuê	7,75	8,75	7,50	0,00	0,00	24,00	
410	680439	BÙI DUY TIÊN	Nam	16/09/2011	THCS Phúc Thắng	4,75	7,25	4,00	0,00	0,00	16,00	
411	680440	NGUYỄN MINH TIÊN	Nam	07/06/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	7,50	7,25	0,00	0,00	22,75	
412	680441	TRẦN VIỆT TIÊN	Nam	04/05/2011	THCS Nghĩa Hải	7,50	8,00	7,95	0,00	0,00	23,45	
413	680443	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	Nữ	26/07/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	7,75	5,75	0,00	0,00	18,75	
414	680444	HOÀNG MINH TRANG	Nữ	01/04/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	9,00	8,25	0,00	0,00	24,75	
415	680445	LÊ NGỌC BẢO TRANG	Nữ	18/11/2011	THCS Rạng Đông	5,25	8,50	4,60	0,00	0,00	18,35	
416	680446	NGUYỄN BẢO TRANG	Nữ	21/02/2011	THCS Doãn Khuê	6,50	7,25	4,25	0,00	0,00	18,00	
417	680447	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	21/06/2011	THCS Doãn Khuê	7,00	7,25	5,75	0,00	0,00	20,00	
418	680448	NGUYỄN THẢO TRANG	Nữ	23/01/2011	THCS Rạng Đông	8,50	8,25	8,85	0,00	0,00	25,60	
419	680449	NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG	Nữ	11/06/2011	THCS Nam Điền	5,00	6,50	5,60	0,00	0,00	17,10	
420	680450	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	15/08/2011	THCS Rạng Đông	6,50	8,75	4,85	0,00	0,00	20,10	
421	680451	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	22/03/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	8,75	8,60	0,00	0,00	25,60	
422	680452	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	17/01/2011	THCS Rạng Đông	4,00	8,00	5,60	0,00	0,00	17,60	
423	680453	NGUYỄN THỦY TRANG	Nữ	30/10/2011	THCS Nghĩa Hải	6,25	6,50	6,45	0,00	0,00	19,20	
424	680454	PHẠM THU TRANG	Nữ	28/07/2011	THCS Rạng Đông	6,25	7,00	5,70	0,00	0,00	18,95	
425	680455	TRẦN NHƯ TRANG	Nữ	27/07/2011	THCS Phúc Thắng	3,75	7,25	4,75	0,00	0,00	15,75	
426	680456	TRẦN QUỲNH TRANG	Nữ	17/05/2011	THCS Rạng Đông	7,50	7,25	6,10	0,00	0,00	20,85	
427	680457	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	30/05/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	7,50	6,80	0,00	0,00	21,55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
428	680458	VŨ THỊ THUYỀN TRANG	Nữ	25/02/2011	THCS Nam Điền	5,25	7,00	6,30	0,00	0,00	18,55	
429	680459	VŨ THU TRANG	Nữ	22/07/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,75	9,55	0,00	0,00	25,55	
430	680461	PHẠM NGỌC BẢO TRÂM	Nữ	01/02/2011	THCS Phúc Thắng	8,25	7,50	7,75	0,00	0,00	23,50	
431	680462	VŨ THUYỀN TRÂM	Nữ	03/11/2011	THCS Doãn Khuê	8,25	7,75	6,00	0,00	0,00	22,00	
432	680463	ĐỖ ĐỨC TRÍ	Nam	27/09/2011	THCS Phúc Thắng	9,00	6,75	8,50	0,00	0,00	24,25	
433	680464	TRẦN MINH TRÍ	Nam	17/09/2011	THCS Nam Điền	7,25	6,00	4,45	0,00	0,00	17,70	
434	680466	CAO MINH TRIỆU	Nam	05/06/2011	THCS Nghĩa Hải	7,00	6,75	6,30	0,00	0,00	20,05	
435	680468	PHẠM KIỀU TRINH	Nữ	22/12/2011	THCS Doãn Khuê	9,00	7,25	7,75	0,00	0,00	24,00	
436	680469	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	Nữ	17/04/2011	THCS Rạng Đông	5,50	7,25	5,60	0,00	0,00	18,35	
437	680470	PHẠM NGỌC TRINH	Nam	04/07/2011	THCS Phúc Thắng	6,00	7,00	7,25	0,00	0,00	20,25	
438	680472	BÙI THANH TRÚC	Nữ	17/04/2011	THCS Nghĩa Hải	8,25	8,50	8,35	0,00	0,00	25,10	
439	680473	ĐOÀN THANH TRÚC	Nữ	16/05/2011	THCS Rạng Đông	7,50	8,25	5,85	0,00	0,00	21,60	
440	680474	HÀ THANH TRÚC	Nữ	03/08/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	7,00	7,25	0,00	0,00	19,00	
441	680475	LƯU BẢO TRÚC	Nam	02/09/2011	THCS Nam Điền	5,75	7,00	5,85	0,00	0,00	18,60	
442	680476	NGUYỄN QUỐC TRUNG	Nam	03/09/2011	THCS Nghĩa Hải	5,50	6,25	3,60	0,00	0,00	15,35	
443	680477	PHẠM KIÊN TRUNG	Nam	24/10/2011	THCS Nam Điền	7,75	7,00	4,35	0,00	0,00	19,10	
444	680478	TRẦN TRÍ TRUNG	Nam	16/10/2011	THCS Rạng Đông	4,75	6,25	4,75	0,00	0,00	15,75	
445	680479	PHẠM QUỐC TRƯỜNG	Nam	03/09/2011	THCS Nghĩa Hải	7,75	7,50	7,45	0,00	0,00	22,70	
446	680480	NGUYỄN NGỌC TÚ	Nữ	13/06/2011	THCS Doãn Khuê	7,50	8,00	7,70	0,00	0,00	23,20	
447	680481	NGUYỄN VĂN TÚ	Nam	06/09/2011	THCS Rạng Đông	6,75	8,25	3,35	0,00	0,00	18,35	
448	680483	LÊ ANH TUẤN	Nam	23/07/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,00	8,60	0,00	0,00	24,60	
449	680484	TRẦN ANH TUẤN	Nam	01/01/2011	THCS Phúc Thắng	7,75	8,25	8,50	0,00	0,00	24,50	
450	680485	TRẦN HÀ ANH TUẤN	Nam	17/07/2011	THCS Doãn Khuê	9,00	7,50	5,75	0,00	0,00	22,25	
451	680487	ĐỖ TRỌNG TUỆ	Nam	17/10/2011	THCS Phúc Thắng	8,50	8,50	8,25	0,00	0,00	25,25	
452	680488	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Nam	12/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	6,25	6,50	5,75	0,00	0,00	18,50	
453	680489	PHẠM DUY TÙNG	Nam	12/11/2011	THCS Rạng Đông	8,25	6,50	7,85	0,00	0,00	22,60	
454	680490	TRẦN THANH TÙNG	Nam	26/06/2011	THCS Nghĩa Lâm	7,25	7,50	5,70	0,00	0,00	20,45	
455	680491	TRẦN QUANG TỶ	Nam	23/05/2011	THCS Phúc Thắng	8,75	7,50	7,75	0,00	0,00	24,00	
456	680492	TRẦN THỊ BÍCH UYÊN	Nữ	16/04/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	5,50	8,00	0,00	0,00	22,00	
457	680493	TRẦN THỊ TỎ UYÊN	Nữ	09/12/2011	THCS Nghĩa Hải	4,75	6,25	6,85	0,00	0,00	17,85	
458	680494	VŨ THỊ HÀ VI	Nữ	22/03/2011	THCS Nam Điền	6,75	6,50	5,85	0,00	0,00	19,10	

*Handwritten signature*

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
459	680496	TRẦN VŨ QUỐC VIỆT	Nam	16/06/2011	THCS Nam Điền	6,00	5,50	5,10	0,00	0,00	16,60	
460	680497	VŨ QUỐC VIỆT	Nam	17/03/2011	THCS Rạng Đông	5,50	6,75	3,25	0,00	0,00	15,50	
461	680498	HOÀNG QUANG VINH	Nam	03/11/2011	THCS Nghĩa Hải	5,25	6,00	5,85	0,00	0,00	17,10	
462	680499	PHẠM XUÂN VỊNH	Nam	02/11/2010	THCS Phúc Thắng	5,00	7,25	5,00	0,00	0,00	17,25	
463	680500	ĐÀO DUY VŨ	Nam	27/08/2011	THCS Nam Điền	7,25	7,75	6,45	0,00	0,00	21,45	
464	680501	PHẠM TUẤN VŨ	Nam	04/08/2011	THCS Rạng Đông	9,25	8,50	7,85	0,00	0,00	25,60	
465	680502	HOÀNG TRÍ VƯƠNG	Nam	28/11/2011	THCS Doãn Khuê	8,00	8,25	6,90	0,00	0,00	23,15	
466	680504	BÙI THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	09/01/2011	THCS Phúc Thắng	7,50	8,50	6,50	0,00	0,00	22,50	
467	680505	ĐINH THỊ HÀ VY	Nữ	29/03/2011	THCS Phúc Thắng	8,00	8,75	6,20	0,00	0,00	22,95	
468	680506	NGUYỄN THỊ HÀ VY	Nữ	11/05/2011	THCS Rạng Đông	5,50	7,25	2,75	0,00	0,00	15,50	
469	680507	NGUYỄN THỊ KIỀU VY	Nữ	16/01/2011	THCS Rạng Đông	8,75	8,75	7,45	0,00	0,00	24,95	
470	680508	NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	01/02/2011	THCS Nghĩa Hải	7,25	7,25	6,45	0,00	0,00	20,95	
471	680509	TRẦN HOÀNG TƯỜNG VY	Nữ	16/08/2011	THCS Phúc Thắng	7,25	7,50	7,10	0,00	0,00	21,85	
472	680510	TRẦN NGỌC PHƯƠNG VY	Nữ	28/03/2011	THCS Nghĩa Hải	7,75	7,75	8,45	0,00	0,00	23,95	
473	680512	TRẦN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	01/05/2011	THCS Nghĩa Hải	6,00	7,50	5,70	0,00	0,00	19,20	
474	680513	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	02/10/2011	THCS Rạng Đông	8,00	8,75	6,85	0,00	0,00	23,60	
475	680514	VŨ THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/04/2011	THCS Rạng Đông	8,50	9,00	6,35	1,00	0,00	24,85	
476	680515	VŨ THỊ HẢI YẾN	Nữ	05/10/2011	THCS Nghĩa Hải	8,50	7,25	7,55	0,00	0,00	23,30	

Danh sách này gồm 476 học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 16 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT  
C NGHĨA HƯNG



Trần Mạnh Hùng

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Hồ Thị Thuý Ngọc  
Chuột Thị Hải Nga

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Khiết